

Số: /STTTT-BCVT&CNTT
V/v thông báo kết quả đánh giá
chuyên đổi số các cơ quan nhà nước
tỉnh Quảng Ngãi năm 2022

Quảng Ngãi, ngày tháng 11 năm 2023

Kính gửi:

- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Căn cứ Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 07/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Bộ chỉ số đánh giá chuyên đổi số tỉnh Quảng Ngãi, Sở Thông tin và Truyền thông đã triển khai đánh giá chuyên đổi số các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Ngãi năm 2022 trên Hệ thống phần mềm đánh giá, xếp hạng chuyên đổi số tỉnh Quảng Ngãi tại địa chỉ <https://dti.quangngai.gov.vn>. Đến nay, công tác tự đánh giá, thẩm định kết quả đã hoàn thành và theo quy định tại Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 07/02/2023, Sở Thông tin và Truyền thông sẽ tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố chính thức kết quả đánh giá xếp hạng DTI.

Tuy nhiên, đây là năm đầu tiên triển khai, việc sử dụng phần mềm để tự đánh giá cũng như công tác chuẩn bị thông tin, số liệu, tài liệu kiểm chứng của các đơn vị, địa phương vẫn chưa kịp thời và còn tồn tại một số hạn chế, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu; một số đơn vị, địa phương chưa đánh giá đầy đủ các tiêu chí theo quy định: (1) Huyện Bình Sơn không đánh giá **60/87** tiêu chí; Huyện Minh Long không đánh giá **35/87** tiêu chí; huyện Lý Sơn không đánh giá **25/87** tiêu chí; huyện Sơn Hà không đánh giá **21/87** tiêu chí; Sở Giáo dục và Đào tạo không đánh giá **23/58** tiêu chí; Sở Tài nguyên và Môi trường không đánh giá **21/58** tiêu chí; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch không đánh giá **20/58** tiêu chí; (2) Một số đơn vị có sự chênh lệch khá lớn giữa điểm rà soát và điểm thẩm định, như: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ban Quản lý Khu Kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, thị xã Đức Phổ, huyện Sơn Tây, huyện Trà Bông, huyện Sơn Tịnh.

Thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Công văn số 5653/UBND-KGVX ngày 10/11/2023 về việc triển khai nghiêm túc đánh giá chuyên đổi số đối với các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông thông báo kết quả đánh giá và xếp hạng chuyên đổi số các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Ngãi năm 2022, như sau:

- Kết quả xếp hạng và điểm số các chỉ số chính tại Phụ lục kèm theo Công văn này.

- Điểm số chi tiết đối với từng chỉ số thành phần tại Phần mềm đánh giá chuyên đổi số cho các CQNN tỉnh Quảng Ngãi, địa chỉ:

<https://dti.quangngai.gov.vn> (hệ thống sẽ mở từ ngày 13/11/2023 đến ngày 20/11/2023 để các đơn vị xem và tải về kết quả đánh giá chi tiết).

Việc thông báo kết quả đánh giá và xếp hạng chuyên đổi số này (*không Quyết định công bố chính thức*) nhằm mục đích để các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố rà soát, đánh giá lại công tác chuyển đổi số của ngành, địa phương, cũng như rút kinh nghiệm trong công tác chuẩn bị tài liệu kiểm chứng, thực hiện đánh giá trên phần mềm, từ đó xây dựng các nhiệm vụ, giải pháp phù hợp nhằm nâng cao điểm số và đẩy mạnh phát triển công tác chuyển đổi số trong từng ngành, lĩnh vực, địa phương và góp phần quan trọng trong thúc đẩy chỉ số đánh giá DTI của tỉnh Quảng Ngãi trong năm 2023 và các năm tiếp theo.

Sở Thông tin và Truyền thông thông báo đến các đơn vị, địa phương để biết triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở TT&TT: GD, PGD, các phòng ban, đơn vị;
- Lưu: VT, BCVT&CNTT.

GIÁM ĐỐC

Trần Thanh Trường

PHỤ LỤC
KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CHUYÊN ĐỔI SỐ (DTI)
CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI NĂM 2022

(Kèm theo Công văn số /STTTT-BCVT&CNTT ngày /11/2023 của Sở Thông tin và Truyền thông)

I. Công tác tổ chức đánh giá

Thực hiện Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 07/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Bộ chỉ số đánh giá chuyên đổi số tỉnh Quảng Ngãi, Sở Thông tin và Truyền thông đã triển khai hướng dẫn và tổ chức đánh giá chuyên đổi số các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Ngãi năm 2022 như sau:

1. Triển khai công tác tự đánh giá

- Để phục vụ công tác tự đánh giá và thẩm định kết quả đánh giá chuyên đổi số các cơ quan nhà nước, Sở đã thuê dịch vụ Công nghệ thông tin Phân mềm đánh giá chuyên đổi số cho các CQNN tỉnh Quảng Ngãi và đưa vào hoạt động tại địa chỉ: <https://dti.quangngai.gov.vn/>.

- Tổ chức hướng dẫn sử dụng phần mềm và công tác tự đánh giá cho hơn 100 cán bộ, công chức, viên chức 100% các các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã thành phố (tập huấn trực tiếp). Đồng thời tiếp tục hướng dẫn công tác tự đánh giá chuyên đổi số đối với từng chỉ số, chỉ số thành phần tại bộ chỉ số đã được công bố tại Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 07/02/2023 (theo Công văn số 970/STTTT-BCVT&CNTT ngày 05/6/2023 của Sở Thông tin và Truyền thông).

- Quá trình tự đánh giá và thẩm định kết quả:

+ Thời gian tự đánh giá chuyên đổi số của các đơn vị, địa phương **từ ngày 05/6/2023 đến hết ngày 10/7/2023**.

+ Từ **ngày 11/7/2023 đến ngày 10/8/2023**, Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức thẩm định kết quả tự đánh giá (lần 01) của các đơn vị, địa phương.

+ Từ **ngày 11/8/2023 đến hết ngày 20/8/2023**, mở hệ thống để các đơn vị, địa phương rà soát, bổ sung.

+ Từ **ngày 21/8/2023 đến ngày 05/10/2023**, Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức thẩm định kết quả và xếp hạng các đơn vị, địa phương.

2. Công tác thẩm định kết quả

- Sở Thông tin và Truyền thông đã giao nhiệm vụ cho từng cá nhân công chức, viên chức có chuyên môn, vị trí công tác phù hợp từng lĩnh vực để thực hiện thẩm định kết quả tự đánh giá của các đơn vị, địa phương.

- Công tác đánh giá được thực hiện khách quan, nghiêm túc, công tâm và đảm bảo theo số liệu, tài liệu minh chứng của từng đơn vị, địa phương, đồng thời kết hợp số liệu theo dõi tổng hợp trong công tác chuyển đổi số của Sở Thông tin và Truyền thông.

- Kết quả thẩm định của từng đơn vị, địa phương được Sở Thông tin và Truyền thông kiểm tra, thẩm định, kiểm duyệt qua nhiều lần trước khi thông báo kết quả.

II. Kết quả đánh giá

1. Đối với các sở, ban, ngành

a. Kết quả chung

- Các sở, ban, ngành đã có sự chú trọng, nghiêm túc trong công tác thu thập tài liệu để tự đánh giá các chỉ số của đơn vị; các tài liệu chứng minh của các đơn vị hầu hết phản ánh đúng thực tế triển khai công tác chuyển đổi số tại đơn vị. Tuy nhiên bên cạnh đó vẫn có một số khuyết điểm làm cho kết quả tự đánh giá và thẩm định còn thấp, như sau:

+ Các đơn vị còn lúng túng, chưa kịp thời trong việc tự chấm điểm và cung cấp tài liệu chứng minh chưa thực sự rõ ràng nên có sự chênh lệch khá lớn giữa điểm rà soát và điểm thẩm định như: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ban Quản lý Khu Kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư.

+ Số lượng các tiêu chí thành phần chưa được các đơn vị thực hiện tự đánh giá còn nhiều (*đơn vị không tự đánh giá thì tiêu chí đó không có điểm*) như: Sở Giáo dục và Đào tạo không đánh giá 23/58 tiêu chí; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch không đánh giá 20/58 tiêu chí; Sở Tài nguyên và Môi trường không đánh giá 21/58 tiêu chí.

- Số lượng đơn vị tham gia đánh giá: 20 sở, ban, ngành trên toàn tỉnh.

- Tổng điểm trung bình là: **304.73/ 485 điểm**. Trong đó cụ thể:

+ Trung bình điểm Nhận thức số là: **32.38/ 40 điểm (đạt 80.95%, Tốt)**;

+ Trung bình điểm Thể chế số là: **68.67 / 90 điểm (đạt 76.30%, Tốt)**;

+ Trung bình điểm Hạ tầng số là: **33.7 / 60 điểm (đạt 56.17%, Khá)**;

+ Trung bình điểm Nhân lực số là: **6.99 / 30 điểm (đạt 23.30%, Yếu)**;

+ Trung bình điểm An toàn thông tin mạng là: **67.69/ 100 điểm (đạt 58.10%, Khá)**;

+ Trung bình điểm Chính quyền số là: **95.82 / 165 điểm (58.07%, Khá)**.

- Xếp loại: (mức độ xếp loại tạm tính theo mức độ giảm dần 25% so với tổng điểm: từ 100% đến 75% tổng điểm đạt loại *Tốt*; từ dưới 75% đến 50% tổng điểm đạt loại *Khá*; từ dưới 50% đến 25% tổng điểm xếp loại *Trung bình*; từ dưới 25% tổng điểm xếp loại *Yếu*).

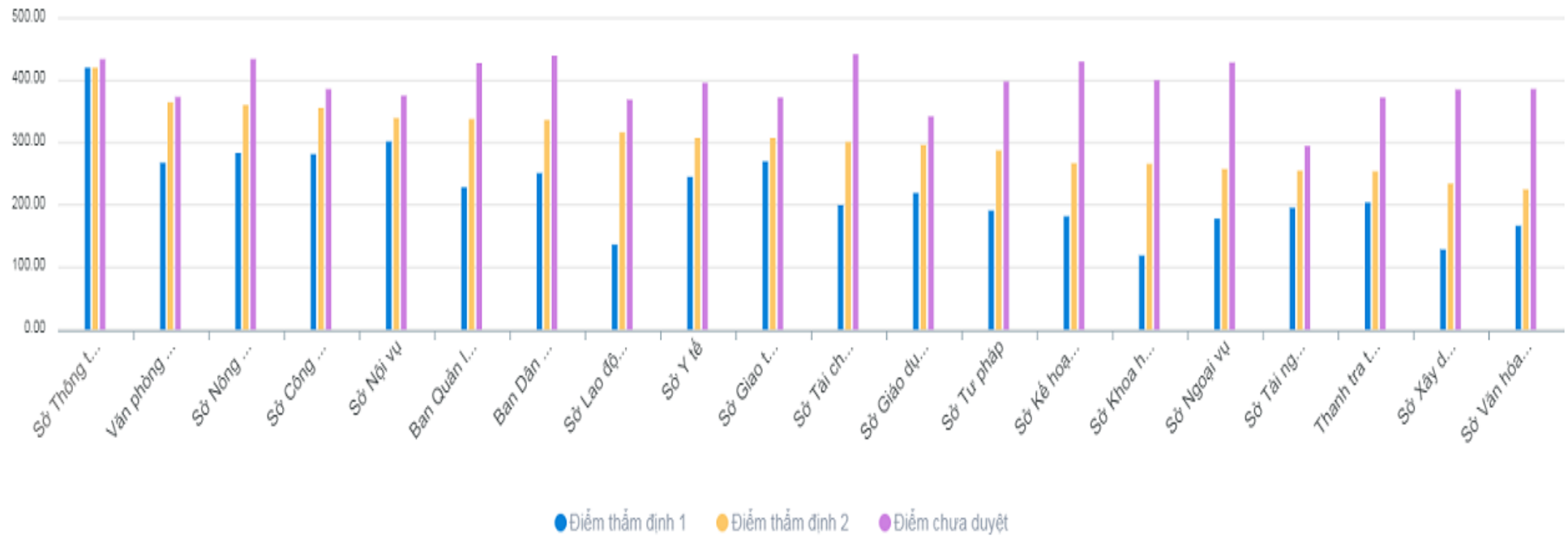
+ Số đơn vị đạt loại *Tốt*: **2 đơn vị**;

+ Số đơn vị đạt loại *Khá*: **16 đơn vị**;

+ Số đơn vị xếp loại *Trung bình*: **2 đơn vị**;

+ Số đơn vị loại loại *Yếu*: **0 đơn vị**.

b. Kết quả xếp hạng



Biểu đồ điểm đánh giá các sở, ban, ngành

* Xếp hạng tổng điểm các sở, ban, ngành

Xếp hạng	Tên địa phương/cơ quan	Điểm tự chấm	Tổng tiêu chí	Đã nhập	Chưa nhập	Chưa đạt	Đạt	Điểm thẩm định 1	Điểm rà soát	Điểm thẩm định 2
1	Sở Thông tin và Truyền thông	434.15	47	47	0	8	39	420.55	420.55	420.55
2	Văn phòng UBND tỉnh	373.65	47	47	0	13	34	267.92	413.55	364.95
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	434.35	54	54	0	10	44	283.49	386.09	360.74
4	Sở Công Thương	386.11	55	52	3	14	38	273.39	315.79	356.18
5	Sở Nội vụ	375.82	47	47	0	13	34	286.97	346.57	339.77
6	Ban Quản lý Khu Kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp tỉnh	427.93	47	47	0	8	39	207.91	849.92	338.08
7	Ban Dân tộc tỉnh	439.72	47	47	0	8	39	251.1	376.56	336.56
8	Sở Lao động TB và Xã hội	369.29	47	47	0	13	34	136.51	391.51	316.78
9	Sở Y tế	396.29	55	55	0	16	39	245.36	326.05	307.84
10	Sở Giao thông Vận tải	372.7	53	53	0	17	36	260.63	303.01	307.72
11	Sở Tài chính	442.11	47	45	2	4	41	199.94	357.43	301.43
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	342.36	58	58	0	23	35	218.45	323.5	296.56
13	Sở Tư pháp	398.34	47	47	0	11	36	191	342.72	287.54
14	Sở Kế hoạch và Đầu tư	430.27	47	47	0	8	39	181.78	360.27	267.19
15	Sở Khoa học và Công nghệ	400.46	47	45	2	7	38	118.82	326.08	266.08
16	Sở Ngoại vụ	428.9	47	47	0	8	39	178.1	416.4	257.80
17	Sở Tài nguyên và Môi trường	294.83	53	52	1	21	31	195.61	684.09	255.28
18	Thanh tra tỉnh	372.63	47	44	3	10	34	174.03	174.03	254.03
19	Sở Xây dựng	385.45	52	52	0	14	38	128.56	128.56	234.41
20	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	386.28	58	58	0	20	38	166.68	404.8	225.04
Điểm trung bình										304.73

Xếp hạng	Tên Sở, Ban ngành	Điểm Nhận thức số	Điểm Thể chế số	Điểm Hạ tầng số	Điểm Nhân lực số	Điểm An toàn thông tin mạng	Điểm Hoạt động chính quyền số	Điểm Du lịch	Điểm Nông nghiệp	Điểm Tài nguyên và môi trường	Điểm Giao thông vận tải, logistics	Điểm Giáo dục Đào tạo	Điểm Y tế	Điểm Năng lượng	Điểm Sản xuất công nghiệp	Điểm Xây dựng	Tổng điểm
14	Sở Kế hoạch và Đầu tư	25 điểm	60 điểm	21.4 điểm	4.91 điểm	67.1 điểm	88.78 điểm										267.19
15	Sở Khoa học và Công nghệ	40 điểm	70 điểm	21.7 điểm	6.6 điểm	59.7 điểm	68.08 điểm										266.08
16	Sở Ngoại vụ	15 điểm	60 điểm	21.4 điểm	4.67 điểm	62.5 điểm	94.23 điểm										257.80
17	Sở Tài nguyên và Môi trường	25 điểm	70 điểm	1.4 điểm	2.42 điểm	56.6 điểm	75.46 điểm			20.19 điểm							255.28
18	Thanh tra tỉnh	20 điểm	50 điểm	51.4 điểm	2.63 điểm	40 điểm	90 điểm										254.03
19	Sở Xây dựng	20 điểm	55 điểm	21.4 điểm	3.81 điểm	56 điểm	80.28 điểm									10 điểm	234.41
20	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	30 điểm	33.4 điểm	21.4 điểm	1.66 điểm	52.8 điểm	93.42 điểm	17.88 điểm									225.04
Điểm trung bình		32.38	68.67	33.7	6.99	67.69	95.82	0.89	1.55	1.01	0.41	2.12	1.36	0.52	0.26	0.5	304.73

2. Đối với các huyện, thị xã, thành phố

a. Kết quả chung

- Phần lớn địa phương đã có sự chú trọng, nghiêm túc trong công tác thu thập tài liệu để tự đánh giá các chỉ số của địa phương; các tài liệu minh chứng của các địa phương đa phần phản ánh đúng thực tế triển khai công tác chuyển đổi số tại địa phương. Tuy nhiên bên cạnh đó vẫn có một số khuyết điểm làm cho kết quả tự đánh giá và thẩm định còn thấp, như sau:

+ Các đơn vị còn lúng túng, chưa kịp thời trong việc tự chấm điểm và cung cấp tài liệu chứng minh chưa thực sự rõ ràng nên có sự chênh lệch khá lớn giữa điểm rà soát và điểm thẩm định như: thị xã Đức Phổ, huyện Sơn Tây, huyện Trà Bồng, huyện Sơn Tịnh.

+ Số lượng các tiêu chí thành phần chưa được các đơn vị thực hiện tự đánh giá còn nhiều, *có địa phương chỉ thực hiện đánh giá 27/87 tiêu chí (đơn vị không tự đánh giá thì tiêu chí đó không có điểm) như:* Huyện Bình Sơn không đánh giá 60/87 tiêu chí; Huyện Minh Long không đánh giá 35 /87 tiêu chí; huyện Lý Sơn không đánh giá 25/87 tiêu chí.

- Số lượng đơn vị tham gia đánh giá: **13 huyện, thị xã, thành phố trên toàn tỉnh**

- Tổng điểm trung bình là: **402.98 / 880 điểm.**

+ Trung bình điểm Nhận thức số là: **50.38 / 60 điểm (đạt 83.97%, Tốt);**

+ Trung bình điểm Thẻ chế số là: **54.23 / 90 điểm (đạt 60.56%, Khá);**

+ Trung bình điểm Hạ tầng số là: **40.7 / 100 điểm (đạt 40.70%, Trung bình);**

+ Trung bình điểm Nhân lực số là: **33.41 / 60 điểm (đạt 55.68%, Khá);**

+ Trung bình điểm An toàn thông tin mạng là: **44.69 / 100 điểm (đạt 44.69%, Trung bình);**

+ Trung bình điểm Chính quyền số là: **82.4 / 170 điểm (đạt 48.47%, Trung bình);**

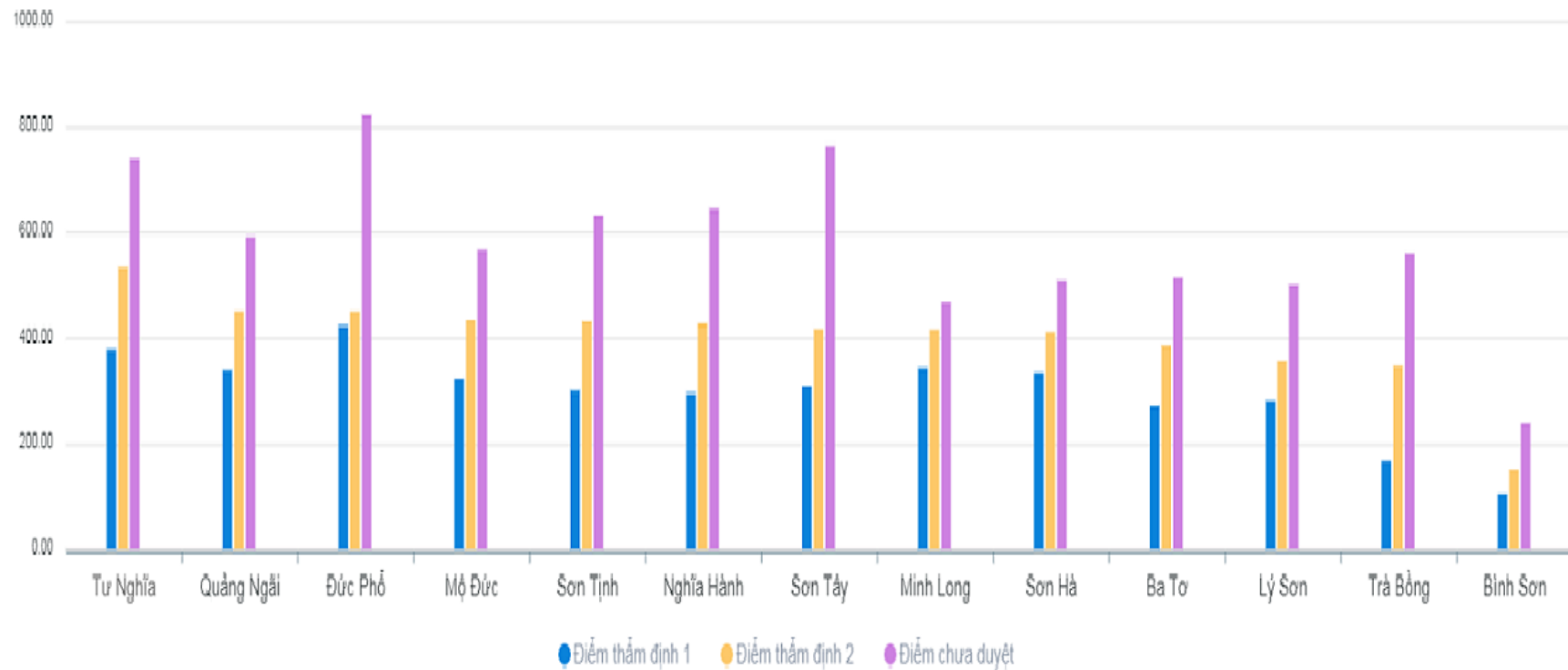
+ Trung bình điểm Kinh tế số là: **63.32 / 150 điểm (đạt 42.21%, Trung bình);**

+ Trung bình điểm Xã hội số là: **33.84 / 150 điểm (đạt 22.56%, Yếu).**

- Xếp loại: (mức độ xếp loại tạm tính theo mức độ giảm dần 25% so với tổng điểm: từ 100% đến 75% tổng điểm đạt loại *Tốt*; từ dưới 75% đến 50% tổng điểm đạt loại *Khá*; từ dưới 50% đến 25% tổng điểm xếp loại *Trung bình*; từ dưới 25% tổng điểm xếp loại *Yếu*).

- + Số địa phương đạt loại Tốt: **0 địa phương**;
- + Số địa phương đạt loại Khá: **3 địa phương**;
- + Số địa phương xếp loại Trung bình: **9 địa phương**;
- + Số địa phương xếp loại Yếu: **1 địa phương**.

b. Kết quả xếp hạng



Biểu đồ điểm đánh giá các huyện, thị xã, thành phố

* Xếp hạng tổng điểm các địa phương

Xếp hạng	Tên địa phương	Điểm tự chấm	Tổng tiêu chí	Đã nhập	Chưa nhập	Chưa đạt	Đạt	Điểm thẩm định lần 1	Điểm rà soát	Điểm thẩm định lần 2
1	Huyện Tư Nghĩa	741.42	87	87	0	23	64	379.65	557.93	535.68
2	Thành phố Quảng Ngãi	594.05	87	76	11	23	53	340.01	340.01	452.85
3	Thị xã Đức Phổ	823.52	87	84	3	15	69	425.07	765.7	452.28
4	Huyện Mộ Đức	567.62	87	87	0	37	50	325.34	425.37	434.78
5	Huyện Sơn Tịnh	633.85	87	86	1	34	52	300.63	580.35	432.80
6	Huyện Nghĩa Hành	645.55	87	87	0	34	53	296.87	296.87	428.50
7	Huyện Sơn Tây	766.69	87	84	3	19	65	310.16	853.43	424.51
8	Huyện Minh Long	469.57	87	52	35	13	39	344.16	383.43	418.34
9	Huyện Sơn Hà	511.19	87	66	21	23	43	335.21	450.35	412.63
10	Huyện Ba Tơ	515.85	87	72	15	31	41	272.62	277.62	386.89
11	Huyện Lý Sơn	503.84	87	62	25	20	42	283.44	298.44	358.44
12	Huyện Trà Bồng	560.82	87	77	10	27	50	168.49	560.91	347.78
13	Huyện Bình Sơn	240.43	87	27	60	9	18	106.83	106.83	153.20
Điểm trung bình các địa phương										402.98

* Điểm số từng tiêu chí

Xếp hạng	Tên địa phương	Điểm Nhận thức số	Điểm Thể chế số	Điểm Hạ tầng số	Điểm Nhân lực số	Điểm An toàn thông tin mạng	Điểm Hoạt động chính quyền số	Điểm Hoạt động kinh tế số	Điểm Hoạt động xã hội số	Điểm Đô thị thông minh	Tổng điểm
1	Huyện Tư Nghĩa	50 điểm	80 điểm	45.65 điểm	39.76 điểm	53.9 điểm	136.85 điểm	70.01 điểm	59.51 điểm	0 điểm	535.68
2	Thành phố Quảng Ngãi	50 điểm	50 điểm	55.96 điểm	40.48 điểm	45.7 điểm	102.47 điểm	70 điểm	38.24 điểm	0 điểm	452.85
3	Thị xã Đức Phổ	50 điểm	55 điểm	26.7 điểm	37.88 điểm	52.1 điểm	119.33 điểm	72 điểm	39.27 điểm	0 điểm	452.28
4	Huyện Mộ Đức	55 điểm	50 điểm	50.39 điểm	33.08 điểm	42.8 điểm	83.95 điểm	70.18 điểm	49.38 điểm	0 điểm	434.78
5	Huyện Sơn Tịnh	55 điểm	50 điểm	51.28 điểm	29.58 điểm	59.7 điểm	70.15 điểm	70 điểm	47.09 điểm	0 điểm	432.80
6	Huyện Nghĩa Hành	50 điểm	55 điểm	48.17 điểm	37.77 điểm	43.6 điểm	100.02 điểm	70 điểm	23.94 điểm	0 điểm	428.50
7	Huyện Sơn Tây	50 điểm	50 điểm	24.6 điểm	36.2 điểm	55 điểm	110.79 điểm	75 điểm	22.92 điểm	0 điểm	424.51
8	Huyện Minh Long	60 điểm	85 điểm	45.81 điểm	30.08 điểm	47.4 điểm	64.27 điểm	30 điểm	55.78 điểm	0 điểm	418.34
9	Huyện Sơn Hà	60 điểm	50 điểm	32.28 điểm	28.01 điểm	49.2 điểm	92.01 điểm	73 điểm	28.13 điểm	0 điểm	412.63
10	Huyện Ba Tơ	25 điểm	55 điểm	24.28 điểm	40.11 điểm	42 điểm	80.6 điểm	73 điểm	46.9 điểm	0 điểm	386.89
11	Huyện Lý Sơn	60 điểm	55 điểm	27.73 điểm	28.13 điểm	47.7 điểm	31.1 điểm	80 điểm	28.78 điểm	0 điểm	358.44

Xếp hạng	Tên địa phương	Điểm Nhận thức số	Điểm Thể chế số	Điểm Hạ tầng số	Điểm Nhân lực số	Điểm An toàn thông tin mạng	Điểm Hoạt động chính quyền số	Điểm Hoạt động kinh tế số	Điểm Hoạt động xã hội số	Điểm Đô thị thông minh	Tổng điểm
12	Huyện Trà Bồng	45 điểm	35 điểm	44.43 điểm	31.84 điểm	41.9 điểm	79.61 điểm	70 điểm	0 điểm	0 điểm	347.78
13	Huyện Bình Sơn	45 điểm	35 điểm	51.83 điểm	21.37 điểm	0 điểm	0 điểm	0 điểm	0 điểm	0 điểm	153.20
Điểm trung bình		50.38	54.23	40.7	33.41	44.69	82.4	63.32	33.84	0	402.98